

Số: 79 /2023/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Mã chứng khoán: **FTM**

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379

Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Văn Sinh – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Khu đô thị DamSan, Phú Xuân, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin : Báo cáo tài chính bán niên 2023 đã được soát xét bởi đơn vị kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2023 tại Website: www.fortex.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

-Như trên;

-HĐQT

-Lưu.

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người thực hiện công bố thông tin



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Văn Sinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được Soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 1000400095 ngày 30/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 01/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty

Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: bán buôn sợi); Xây dựng công trình dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;...

Trụ sở chính: Lô A3,KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông:	Lê Mạnh Thường	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Ông:	Đỗ Văn Sinh	Thành viên
Ông:	Trần Xuân Tiến	Thành viên
Bà:	Đào Thị Huệ	Thành viên

Ủy ban Kiểm toán nội bộ

Ông:	Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng ban
Bà:	Đào Thị Huệ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông:	Đỗ Văn Sinh	Tổng Giám đốc
Ông:	Trần Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là ông Đỗ Văn Sinh.

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thái Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Đỗ Văn Sinh
Tổng Giám đốc



Số: A0623063- SX/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân được lập ngày 09 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

- Giả định hoạt động liên tục:

Tại ngày 30/6/2023 Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục mặc dù tổng số nợ phải trả của Công ty vượt quá tổng tài sản 505.465.320.066 đồng và phát sinh khoản lỗ trên Báo cáo tài chính là: 120.927.809.181 đồng.

Ngoài ra, Các khoản vay Ngân hàng quá hạn thanh toán số tiền: 704.421.897.909 đồng tại thuyết minh số V.17 và Lãi vay ngân hàng quá hạn thanh toán chưa được gia hạn nợ số tiền: 561.675.391.699 đồng tại thuyết minh số V.15

Do đó, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng để đánh giá sự phù hợp của giả định hoạt động liên tục được áp dụng trong việc trình bày báo cáo này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thực hiện các điều chỉnh đối với báo cáo tài chính, trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động liên tục.

- Tại thời điểm 30/6/2023 Công ty có khoản ứng trước cho Công ty CP Đầu tư 3GR mua bông số tiền 72.219.248.110 đồng (tại 01/01/2023 là 72.219.248.110 đồng). Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng đánh giá khả năng thu hồi khoản công nợ ứng trước trên. Vì vậy chúng tôi cũng không thể đánh giá khả năng tổn thất có thể xảy ra và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/6/2023.

- Tại thời điểm 30/6/2023, Công ty đang theo dõi một số hàng tồn kho chậm luân chuyển với giá trị 20.181.161.834 đồng (trong đó chủ yếu là nguyên vật liệu sợi và bông). Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng đánh giá khả năng tổn thất hàng tồn kho chậm luân chuyển nói trên, vì vậy chúng tôi không thể đánh giá được các ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/6/2023.

Kết luận từ chối

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các báo cáo tài chính này.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/6/2023 Công ty đang có các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo số tiền 99.443.159.268 đồng (tại 01/01/2023 là 112.939.846.388 đồng) (chi tiết tại Thuyết minh V.5).



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và báo cáo tài chính năm 2022 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận ngoại trừ với báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 08/8/2022 và từ chối đưa ra ý kiến đối với báo cáo tài chính năm 2022 tại ngày 28/3/2023.



Phạm Xuân Sơn

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHNKT: 1450-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và

Dịch vụ Tin học MOORE AISC

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		484.301.872.700	499.395.220.253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.533.282.581	2.853.313.057
1. Tiền	111		2.533.282.581	2.853.313.057
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.500.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		382.776.762.763	407.345.869.176
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	398.077.859.774	402.292.492.477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	220.370.780.931	219.237.963.509
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	35.687.120
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	55.500.507.913	55.034.082.917
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(291.172.385.855)	(269.254.356.847)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	93.236.086.309	85.638.736.625
1. Hàng tồn kho	141		93.236.086.309	85.638.736.625
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.255.741.047	3.557.301.395
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2.471.305.939	2.528.440.682
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.784.435.108	1.028.860.713
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		441.447.654.041	494.322.111.277
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		99.443.159.268	112.904.159.268
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	99.443.159.268	112.904.159.268
II. Tài sản cố định	220		274.038.379.829	312.949.151.021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	270.819.816.394	309.270.792.814
- Nguyên giá	222		1.011.820.943.742	1.011.586.943.742
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(741.001.127.348)	(702.316.150.928)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.218.563.435	3.678.358.207
- Nguyên giá	228		7.944.995.383	7.944.995.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.726.431.948)	(4.266.637.176)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.048.708.230	64.509.408.230
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64.048.708.230	64.509.408.230
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	240.000.000	240.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		240.000.000	240.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.677.406.714	3.719.392.758
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	3.677.406.714	3.719.392.758
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		925.749.526.741	993.717.331.530

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.431.214.846.807	1.378.254.842.415
I. Nợ ngắn hạn	310		1.348.987.799.884	1.290.027.795.492
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	51.928.442.509	54.308.487.622
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.458.174.615	2.788.805.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	396.685.069	135.257.075
4. Phải trả người lao động	314		3.395.554.000	2.792.581.370
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	535.231.644.545	478.565.230.751
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	21.807.783.729	21.402.858.785
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	728.646.369.129	729.911.428.301
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		123.146.288	123.146.288
II. Nợ dài hạn	330		82.227.046.923	88.227.046.923
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	26.522.519.923	32.522.519.923
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	55.704.527.000	55.704.527.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(505.465.320.066)	(384.537.510.885)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(505.465.320.066)	(384.537.510.885)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.142.927.632	9.142.927.632
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.014.608.247.698)	(893.680.438.517)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(893.680.438.517)	(420.628.733.938)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(120.927.809.181)	(473.051.704.579)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		925.749.526.741	993.717.331.530

Thái Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Quý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Văn Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Sinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

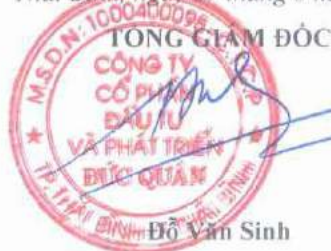
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	93.471.094.037	114.399.117.038
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	332.696.789
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	93.471.094.037	114.066.420.249
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	92.024.392.499	105.764.404.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.446.701.538	8.302.015.605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	282.897.540	170.136.843
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	51.642.519.430	52.092.195.370
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.907.634.546	47.155.810.076
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.044.888.250	1.119.348.584
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	30.799.116.645	9.694.651.245
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(81.756.925.247)	(54.434.042.751)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3.567.460.508	183.907.045
12. Chi phí khác	32	VI.9	42.738.344.442	37.449.032.146
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(39.170.883.934)	(37.265.125.101)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(120.927.809.181)	(91.699.167.852)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(120.927.809.181)	(91.699.167.852)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(2.419)	(1.834)

Thái Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Quý

Đào Văn Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(120.927.809.181)	(91.699.167.852)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		39.144.771.192	39.936.582.511
- Các khoản dự phòng	03		21.918.029.008	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		457.440.475	4.779.211.261
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.453.131)	(170.136.843)
- Chi phí lãi vay	06		50.907.634.546	47.155.810.076
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.505.387.091)	2.299.153
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		16.112.077.405	12.136.910.197
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(7.597.349.684)	(12.473.876.558)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.441.350.230)	46.503.533.640
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		99.120.787	7.621.440.558
- Tiền lãi vay đã trả	14		(241.220.752)	447.351.707
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.354.916.166)	(54.391.231.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.929.025.731)	(153.573.286)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.496.687.120	4.169.175.000
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.453.131	12.962.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.002.140.251	4.182.137.810
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.402.976.000)	(2.462.896.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.402.976.000)	(2.462.896.490)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(329.861.480)	1.565.668.034
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.853.313.057	5.927.265.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.831.004	3.034.682
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	2.533.282.581	7.495.968.387

Thái Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Quý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Văn Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 1000400095 ngày 30/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 01/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: bán buôn sợi); Xây dựng công trình dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;...

Trụ sở chính:

Lô A3,KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2023: 493 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 574 nhân viên)

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng, giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

Giá xuất Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

07- 30 năm

Máy móc, thiết bị

03 - 15 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

04 - 30 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

07 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi các khoản tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp) chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/6/2023	01/01/2023
Tiền mặt		691.704.876	467.971.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.841.577.705	2.385.341.746
Cộng		2.533.282.581	2.853.313.057

2. Các khoản đầu tư tài chính		30/6/2023		01/01/2023	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn		1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)		1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
b2. Dài hạn		240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
- Trái phiếu (**)		240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
Cộng		1.740.000.000	1.740.000.000	240.000.000	240.000.000

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 2037040600000177 ngày 23/06/2023 của ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng. Thời hạn hợp đồng tiền gửi 12 tháng từ ngày 23/06/2023 đến ngày 23/06/2024. Lãi suất tiền gửi 7.55%/năm, kỳ tính lãi ngày 23/12/2023. Hợp đồng tiền gửi là tài sản đảm bảo làm thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 0018/23/PGDHDĐa/HĐCBL/BL-HDB01 ngày 23/06/2023 với công ty Điện lực Thái Bình - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Bắc.

(**) Giấy chứng nhận Quyền sở hữu trái Phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2028 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam mã BID2_18.06, số lượng 24 trái phiếu, tại ngày 19/12/2018; mệnh giá một trái phiếu 10.000.000 VND /trái phiếu; thời hạn trái phiếu 10 năm; hình thức phát hành ghi sổ; ngày phát hành 19/12/2018; ngày đáo hạn 19/12/2028; Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) ngân hàng tham chiếu tại ngày Xác định lãi suất +1%/năm; Phương thức trả lãi: trả sau; thời điểm trả lãi: định kỳ 1 năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu; Địa điểm thanh toán gốc, lãi: Đại lý đăng ký lưu ký và thanh toán chuyển trả tiền gốc, lãi trái phiếu vào Tài khoản của người sở hữu trái phiếu đăng ký tại Sở đăng ký hoặc thông qua hình thức hợp pháp khác theo thỏa thuận với người sở hữu trái phiếu.

3. Phải thu của khách hàng		30/6/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn		398.077.859.774	(291.172.385.855)	402.292.492.477	(269.254.356.847)
Công ty Cổ phần Tân An		134.225.113.612	(109.534.917.528)	134.225.113.612	(93.957.579.528)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Việt		138.920.055.754	(99.669.014.028)	138.920.055.754	(95.802.679.028)
Công ty TNHH XD TM Dịch vụ Phú Hoàng Phát		101.730.497.200	(71.211.348.040)	101.730.497.200	(71.211.348.040)
Doanh nghiệp tư nhân Trịnh Chung		6.108.582.813	-	11.014.314.214	-
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR		10.767.329.593	(10.757.106.259)	10.767.329.593	(8.282.750.251)
Các khách hàng khác		6.326.280.802	-	5.635.182.104	-
Cộng		398.077.859.774	(291.172.385.855)	402.292.492.477	(269.254.356.847)

Phải thu các bên liên quan	<i>(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	(10.757.106.259)	10.767.329.593	(8.282.750.251)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	220.370.780.931	-	219.237.963.509	-
Tongkook international trading co., limited	138.716.007.074	-	138.716.007.074	-
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	72.219.248.110	-	72.219.248.110	-
Các nhà cung cấp khác	9.435.525.747	-	8.302.708.325	-
Cộng	220.370.780.931	-	219.237.963.509	-

Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	72.219.248.110	-	72.219.248.110	-
----------------------------	----------------	---	----------------	---

5. Phải thu về cho vay	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	-	-	35.687.120	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	-	-	35.687.120	-
b. Dài hạn	99.443.159.268	-	112.904.159.268	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (*)	87.499.534.268	-	100.960.534.268	-
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (**)	11.800.625.000	-	11.800.625.000	-
Đối tượng khác	143.000.000	-	143.000.000	-
Cộng	99.443.159.268	-	112.939.846.388	-

(*) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay với số tiền 30.000.000.000 đồng theo hợp đồng số TC_28.12.18/HĐVT ngày 28/12/2018. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 28/12/2019, Phụ lục hợp đồng số TC 01/TC_28.12.18/HĐVT/PL, được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng. Đến tại thời điểm ngày 30/6/2023 còn dư nợ khoản vay của hợp đồng số TC_28.12.18/HĐVT ngày 28/12/2018 số tiền: 14.499.534.268 đồng.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC100120/HĐVT ngày 10/01/2020 với số tiền 3.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngày 09/01/2022, Phụ lục hợp đồng số 01/TC100120/HĐVT/PL, được ký kết giữa Công ty CP đầu tư và phát triển Đức Quân và Công ty CP tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC18032021/HĐVT ngày 18/03/2021 số tiền 70.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền, lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Ngày 17/03/2022, Phụ lục hợp đồng số 01/TC18032021/HĐVT/PL, được ký kết giữa Công ty CP đầu tư và phát triển Đức Quân và Công ty CP tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng.

(**) Bao gồm các hợp đồng cho vay :

- Khoản cho Công ty TNHH Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số 02012017/HĐVT ngày 02/01/2017 với tổng số tiền 58.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 05 tháng từ 03/01/2017 đến ngày 03/06/2017. Khoản cho vay này đã được gia hạn thời hạn vay tiền từ 04/06/2017 đến 31/12/2018 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03/06/2017. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền lần 2 số PL 02/02012017/HĐVT ngày 02/01/2019 thì thời hạn hợp đồng được gia hạn từ 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/05/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/02012017/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty TNHH Bất động sản New City thay đổi thời hạn vay là 60 tháng.

- Khoản cho Công ty TNHH Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số ĐQ-NCT/HĐVT/01.2018 ngày 02/01/2018 với số tiền 1.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/01/2020, Phụ lục hợp đồng số 01/ĐQ-NCT/HĐVT/01.2018/PL, được ký kết giữa Công ty CP đầu tư và phát triển Đức Quân và Công ty CP tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	55.500.507.913	-	55.034.082.917	-
Lãi dự thu tiền gửi	3.501.970.543	-	3.281.942.387	-
Tạm ứng	505.424.683	-	263.999.687	-
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (**)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Phải thu khác	1.493.112.687	-	1.488.140.843	-
Cộng	55.500.507.913	-	55.034.082.917	-

(**) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch Chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 mét vuông để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào Tài khoản Góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000 m² hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển Khoản góp vào Tài khoản Góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

7. Nợ xấu	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Phú Hoàng Phát	101.730.497.200	30.519.149.160	101.730.497.200	30.519.149.160
Công ty Cổ phần Tân An	134.225.113.612	24.690.196.084	134.225.113.612	40.267.534.084
Công ty CP Đầu tư và phát triển Phú Việt	138.920.055.754	39.251.041.726	138.920.055.754	43.117.376.726
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.223.334	10.767.329.593	2.484.579.342
	385.642.996.159	94.470.610.304	385.642.996.159	116.388.639.312

8. Hàng tồn kho	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	57.918.573.657	-	50.035.846.796	-
Công cụ, dụng cụ	1.091.148.408	-	1.656.367.581	-
Chi phí SX, KD dở dang	650.513.532	-	712.687.676	-
Thành phẩm	33.575.850.712	-	33.233.834.572	-
Cộng	93.236.086.309	-	85.638.736.625	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	165.713.598.201	838.511.570.998	3.403.450.000	3.958.324.543	1.011.586.943.742
Mua trong kỳ	-	234.000.000	-	-	234.000.000
Số dư cuối kỳ	165.713.598.201	838.745.570.998	3.403.450.000	3.958.324.543	1.011.820.943.742
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	70.129.563.932	628.690.128.798	1.434.144.508	2.062.313.690	702.316.150.928
Khấu hao trong kỳ	4.686.110.304	33.621.437.142	137.030.316	240.398.658	38.684.976.420
Số dư cuối kỳ	74.815.674.236	662.311.565.940	1.571.174.824	2.302.712.348	741.001.127.348
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	95.584.034.269	209.821.442.200	1.969.305.492	1.896.010.853	309.270.792.814
Số dư cuối kỳ	90.897.923.965	176.434.005.058	1.832.275.176	1.655.612.195	270.819.816.394

Nguyên giá của các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là: 20.468.551.101 đồng

Đến thời điểm 30/06/2023, tất cả các Tài sản cố định đã được dùng để thế chấp các khoản vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	7.944.995.383	7.944.995.383
Số dư cuối kỳ	7.944.995.383	7.944.995.383
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.266.637.176	4.266.637.176
Khấu hao trong kỳ	459.794.772	459.794.772
Số dư cuối kỳ	4.726.431.948	4.726.431.948
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	3.678.358.207	3.678.358.207
Số dư cuối kỳ	3.218.563.435	3.218.563.435

Nguyên giá của các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 588.279.000 VNĐ

11. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6
Sửa chữa lớn tài sản cố định

30/6/2023	01/01/2023
64.048.708.230	64.048.708.230
460.700.000	
64.048.708.230	64.509.408.230

12. Chi phí trả trước**Chi phí trả trước ngắn hạn**Công cụ dụng cụ xuất dùng
Chi phí mua bảo hiểm
Các khoản khác

30/6/2023	01/01/2023
2.471.305.939	2.528.440.682
1.559.048.052	1.281.265.894
-	1.065.508.987
912.257.887	181.665.801

Chi phí trả trước dài hạnCông cụ dụng cụ xuất dùng
Các khoản khác

30/6/2023	01/01/2023
3.677.406.714	3.719.392.758
2.474.282.327	3.303.653.381
1.203.124.387	415.739.377
6.148.712.653	6.247.833.440

13. Phải trả người bán

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	51.928.442.509	51.928.442.509	54.308.487.622	54.308.487.622
Công ty TNHH Trịnh Trung L.A	23.670.601.784	23.670.601.784	27.241.984.249	27.241.984.249
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	736.878.796	736.878.796	877.844.501	877.844.501
Công ty TNHH Hoa Thắng	382.743.605	382.743.605	408.163.605	408.163.605
Công ty TNHH TM và DV K-H Việt Nam	169.841.939	169.841.939	242.650.239	242.650.239
Phải trả các đối tượng khác	7.787.940.735	7.787.940.735	6.357.409.378	6.357.409.378
Cộng	51.928.442.509	51.928.442.509	54.308.487.622	54.308.487.622

Phải trả người bán là bên liên quan

Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung

	30/6/2023	01/01/2023
	19.180.435.650	19.180.435.650
	19.180.435.650	19.180.435.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước	30/6/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	7.458.174.615	2.788.805.300
Công ty TNHH Dệt may Hoàng Quân	-	3.848.215
Công ty TNHH Đức Hiếu	5.812.106.639	846.162.438
Các khách hàng khác	1.646.067.976	1.938.794.647
Cộng	7.458.174.615	2.788.805.300

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	7.267.482.153	7.267.482.153	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	837.226.232	837.226.232	-
Thuế thu nhập cá nhân	135.257.075	22.528.859	123.124.520	34.661.414
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	499.093.980	140.379.694	358.714.286
Các loại thuế khác	-	6.309.369	3.000.000	3.309.369
Cộng	135.257.075	8.632.640.593	8.371.212.599	396.685.069

15. Chi phí phải trả

	30/6/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	535.231.644.545	478.565.230.751
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	380.373.756.017	343.411.421.155
Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	154.779.115.759	135.075.036.827
Các khoản khác	78.772.769	78.772.769
b. Dài hạn	26.522.519.923	32.522.519.923
Chi phí lãi vay NH phát triển VN - CN Thái Bình (*)	26.522.519.923	32.522.519.923
Cộng	561.754.164.468	511.087.750.674

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HDTDDT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Thái Bình, Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng. Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng phát triển Việt Nam-Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý 1 năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Đến thời điểm 30/06/2023, lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình quá hạn thanh toán chưa được gia hạn nợ là 380.373.756.017 đồng.

(**) Đến thời điểm 30/06/2023, lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam quá hạn thanh toán chưa được gia hạn nợ là 154.779.115.759 đồng.

16. Phải trả khác

	30/6/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	128.169.000	86.913.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	15.973.117.061	15.194.210.323
Phải trả đối tượng khác	5.706.497.668	6.121.735.462
Cộng	21.807.783.729	21.402.858.785

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
a. Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay bằng VND	300.755.551.358	300.755.551.358	15.000.000	585.000.000	300.185.551.358	300.185.551.358
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (1)	300.755.551.358	300.755.551.358	15.000.000	585.000.000	300.185.551.358	300.185.551.358
Vay bằng USD	130.632.249.000	130.632.249.000	577.773.000	441.097.000	130.768.925.000	130.768.925.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (1)	130.632.249.000	130.632.249.000	577.773.000	441.097.000	130.768.925.000	130.768.925.000
Cộng Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	298.523.627.943	298.523.627.943	143.238.114	974.973.286	297.691.892.771	297.691.892.771
	729.911.428.301	729.911.428.301	736.011.114	2.001.070.286	728.646.369.129	728.646.369.129

(*) Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/1497403/HĐTD ngày 30 tháng 07 năm 2019. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 570 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 100 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 31/01/2020. Thời hạn cho vay, lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1.740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13/06/2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20/02/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng, máy ghép và máy xe kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống server và phụ trợ ...

Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.3/2019/1497403/HĐTD ngày 09 tháng 06 năm 2020 gia hạn hiệu lực mức tín dụng ngắn hạn năm 2019-2020 theo hợp đồng hạn mức tín dụng trên đến ngày 30/09/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Vay dài hạn	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	354.228.154.943	354.228.154.943	143.238.114	974.973.286	353.396.419.771	353.396.419.771
Các khoản vay dài hạn của công ty	94.864.015.767	94.864.015.767	68.218.114	639.423.622	94.292.810.259	94.292.810.259
Vay bằng VND	86.245.281.117	86.245.281.117	30.009.664	630.350.000	85.644.940.781	85.644.940.781
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (2)	57.345.751.685	57.345.751.685		155.000.000	57.190.751.685	57.190.751.685
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - CN Thái Bình (3)	28.899.529.432	28.899.529.432	30.009.664	475.350.000	28.454.189.096	28.454.189.096
Vay bằng USD	8.618.734.650	8.618.734.650	38.208.450	9.073.622	8.647.869.478	8.647.869.478
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (2)	8.618.734.650	8.618.734.650	38.208.450	9.073.622	8.647.869.478	8.647.869.478
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	259.364.139.176	259.364.139.176	75.020.000	335.549.664	259.103.609.512	259.103.609.512
Vay bằng VND	246.195.279.176	246.195.279.176	-	305.009.664	245.890.269.512	245.890.269.512
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - CN Thái Bình (4)	238.395.279.176	238.395.279.176		280.009.664	238.115.269.512	238.115.269.512
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (5)	7.800.000.000	7.800.000.000		25.000.000	7.775.000.000	7.775.000.000
Vay bằng USD	13.168.860.000	13.168.860.000	75.020.000	30.540.000	13.213.340.000	13.213.340.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (5)	13.168.860.000	13.168.860.000	75.020.000	30.540.000	13.213.340.000	13.213.340.000
Trừ Nợ dài hạn đến hạn trả (Trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	(298.523.627.943)	(298.523.627.943)	(143.238.114)	(974.973.286)	(297.691.892.771)	(297.691.892.771)
Cộng	55.704.527.000	55.704.527.000	-	-	55.704.527.000	55.704.527.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả	01/01/2023		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay của công ty	94.864.015.767	94.864.015.767	94.292.810.259	94.292.810.259
Vay bằng VND	86.245.281.117	86.245.281.117	85.644.940.781	85.644.940.781
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (2)	34.864.379.432	34.864.379.432	34.709.379.432	34.709.379.432
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - CN Thái Bình (3)	51.380.901.685	51.380.901.685	50.935.561.349	50.935.561.349
Vay bằng USD	8.618.734.650	8.618.734.650	8.647.869.478	8.647.869.478
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (2)	8.618.734.650	8.618.734.650	8.647.869.478	8.647.869.478
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	203.659.612.176	203.659.612.176	203.399.082.512	203.399.082.512
Vay bằng VND	7.800.000.000	7.800.000.000	7.775.000.000	7.775.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - CN Thái Bình (4)	182.690.752.176	182.690.752.176	182.410.742.512	182.410.742.512
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (5)	7.800.000.000	7.800.000.000	7.775.000.000	7.775.000.000
Vay bằng USD	13.168.860.000	13.168.860.000	13.213.340.000	13.213.340.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (5)	13.168.860.000	13.168.860.000	13.213.340.000	13.213.340.000
Cộng	298.523.627.943	298.523.627.943	297.691.892.771	297.691.892.771

(*) Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 06 tháng 10 năm 2016, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2021. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội bao gồm Nhà máy Đức Quán 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

Khế ước vay dài hạn số 15082000222569 số tiền 20.696.920.000 đồng, giải ngân ngày 28/09/2018. Thời hạn vay 10 năm. Mục đích vay để đầu tư nhà máy Đức Quán 6.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Khoản vay dài hạn của Công ty với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng vay như sau:

(3.1) Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03 /2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐĐT - NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quán 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình bao gồm Nhà máy Đức Quán 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

(3.2) Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quán 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2 năm 2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 9%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quán 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10 % tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

(4) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:

(4.1) Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9 %/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

(4.2) Hợp đồng số 01/2011/HĐTĐĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm), Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

(5) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2020. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE(thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng, các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

Tại thời điểm 30/06/2023 các khoản vay đã quá hạn thanh toán là 704.421.897.909 đồng. Trong đó Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bắc Hà Nội quá hạn thanh toán là 495.075.594.048 đồng; Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình quá hạn thanh toán là 209.346.303.861 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	500.000.000.000	9.142.927.632	(420.628.733.938)	88.514.193.694
Lợi nhuận	-	-	(473.051.704.579)	(473.051.704.579)
Số dư tại ngày 01/01/2023	500.000.000.000	9.142.927.632	(893.680.438.517)	(384.537.510.885)
Số dư tại ngày 30/06/2023	500.000.000.000	9.142.927.632	(893.680.438.517)	(384.537.510.885)
Lợi nhuận	-	-	(120.927.809.181)	(120.927.809.181)
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	9.142.927.632	(1.014.608.247.698)	(505.465.320.066)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/6/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	93.471.094.037	114.399.117.038
Cộng	93.471.094.037	114.399.117.038

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Hàng bán bị trả lại	-	332.696.789
Cộng	-	332.696.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	93.471.094.037	114.066.420.249
Cộng	93.471.094.037	114.066.420.249
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	92.024.392.499	105.764.404.644
Cộng	92.024.392.499	105.764.404.644
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.453.131	12.962.810
Lãi chênh lệch tỷ giá	277.444.409	157.174.033
Cộng	282.897.540	170.136.843
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	50.907.634.546	47.155.810.076
Lỗ chênh lệch tỷ giá	734.884.884	4.936.385.294
Cộng	51.642.519.430	52.092.195.370
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	-	14.220
Chi phí bằng tiền khác	1.044.888.250	1.119.334.364
Cộng	1.044.888.250	1.119.348.584
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.824.824.254	5.327.341.573
Chi phí đồ dùng văn phòng	131.072.903	262.275.549
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.242.264.798	1.199.492.713
Thuế, phí, lệ phí	6.309.369	3.033.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	431.142.519	477.742.774
Chi phí bằng tiền khác	2.245.473.794	2.424.765.136
Chi phí trích lập dự phòng	21.918.029.008	-
Cộng	30.799.116.645	9.694.651.245
8. Thu nhập khác		
Thanh lý khác	-	63.500.000
Thu nhập từ cho thuê cơ sở hạ tầng	2.925.391.813	-
Các khoản thu nhập khác	642.068.695	120.407.045
Cộng	3.567.460.508	183.907.045
9. Chi phí khác		
Phạt chậm nộp bảo hiểm	419.509.238	384.449.907
Tiền phạt nộp chậm thuế	-	679.664
Khấu hao TSCĐ vượt định mức	26.800.687.676	32.762.745.256
Khấu hao lương vượt định mức	6.097.891.568	4.275.045.208
Chi phí cho thuê cơ sở hạ tầng	1.223.288.356	-
Các khoản khác	8.196.967.604	26.112.111
Cộng	42.738.344.442	37.449.032.146

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.069.152.110	83.968.964.673
Chi phí nhân công	24.046.231.946	25.323.579.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.144.771.192	39.936.582.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.744.343.239	13.311.317.077
Chi phí khác bằng tiền	5.281.564.025	3.960.869.751
Cộng	152.286.062.512	166.501.313.177
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(120.927.809.181)	(91.699.167.852)
Các khoản loại trừ khỏi chi phí tính thuế	64.656.373.450	37.422.920.035
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	64.656.373.450	37.422.920.035
2. Thu nhập tính thuế	(56.271.435.731)	(54.276.247.817)
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(120.927.809.181)	(91.699.167.852)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(120.927.809.181)	(91.699.167.852)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.419)	(1.834)

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	728.646.369.129	55.704.527.000	-	784.350.896.129
Phải trả người bán	51.928.442.509	-	-	51.928.442.509
Chi phí phải trả	561.754.164.468	26.522.519.923	-	588.276.684.391
Cộng	1.364.008.590.835	82.227.046.923	-	1.446.235.637.758
Ngày 01 tháng 01 năm 2023				
Các khoản vay và nợ	729.911.428.301	55.704.527.000	-	785.615.955.301
Phải trả người bán	54.308.487.622	-	-	54.308.487.622
Chi phí phải trả	478.565.230.751	32.522.519.923	-	511.087.750.674
Cộng	1.284.101.092.459	88.227.046.923	-	1.372.328.139.382

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

18. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(Trang ngang)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày

2/2
H/H
H/H
H/H
H/H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	30/6/2023	Dự phòng	Giá trị	30/6/2023	1/1/2023
	Giá trị				
Tài sản tài chính					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.533.282.581	-	2.853.313.057	-	2.853.313.057
- Phải thu về cho vay	99.443.159.268	-	112.939.846.388	-	112.939.846.388
- Phải thu khách hàng	398.077.859.774	(291.172.385.855)	402.292.492.477	(269.254.356.847)	133.038.135.630
- Phải thu khác	55.500.507.913	-	55.034.082.917	-	55.034.082.917
TỔNG CỘNG	555.554.809.536	(291.172.385.855)	573.119.734.839	(269.254.356.847)	303.865.377.992
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	784.350.896.129	-	785.615.955.301	-	785.615.955.301
- Phải trả người bán	51.928.442.509	-	54.308.487.622	-	54.308.487.622
- Chi phí phải trả	561.754.164.468	-	511.087.750.674	-	511.087.750.674
TỔNG CỘNG	1.419.713.117.835	-	1.372.328.139.382	-	1.372.328.139.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Số dư cuối kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2023	01/01/2023
Phải thu ngắn hạn khách hàng		10.767.329.593	10.767.329.593
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	Công ty có liên quan	10.767.329.593	10.767.329.593
Phải trả người bán ngắn hạn		19.180.435.650	19.180.435.650
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	Công ty có liên quan	19.180.435.650	19.180.435.650

06 tháng đầu năm
2023

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban lãnh đạo Công ty

1. Hội đồng quản trị	180.000.000
Lê Mạnh Thường - Chủ tịch	48.000.000
Đỗ Văn Sinh - Thành viên; Tổng Giám đốc	30.000.000
Nguyễn Hoàng Giang - Thành viên	30.000.000
Trần Xuân Tiến - Thành viên, Phó Tổng giám đốc	30.000.000
Đào Thị Huệ - Thành viên	30.000.000
Lưu Thị Thùy Minh - Thư ký HĐQT	12.000.000
2. Ủy ban kiểm toán	30.000.000
Nguyễn Hoàng Giang - Trưởng ban	18.000.000
Đào Thị Huệ - Thành viên	12.000.000
3. Ban điều hành	371.502.514
Đỗ Văn Sinh - Tổng Giám đốc	147.857.143
Trần Xuân Tiến - Phó Tổng giám đốc	118.062.500
Đào Văn Nam - Kế toán trưởng	105.582.871
Cộng	581.502.514

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Quý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Văn Nam

Thời điểm: ngày 09 tháng 8 năm 2023



Đỗ Văn Sinh